

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

**MỤC LỤC**

|                                                    | <i>Trang</i> |
|----------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                    | 1 - 2        |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                          | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                      | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất      | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất             | 13 - 80      |

# **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa** (trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                          |                                      |
|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Dương  | Chủ tịch                 |                                      |
| Bà Nguyễn Thị Hoa    | Phó chủ tịch thường trực |                                      |
| Ông Lê Văn Dĩnh      | Phó chủ tịch             | miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017 |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Thành viên               |                                      |
| Ông Henry Chung      | Thành viên               |                                      |
| Bà Nguyễn Thùy Vân   | Thành viên               | bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017   |
| Ông See Beow Tean    | Thành viên               | bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2017   |

### **TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thùy Vân | Trưởng ban |
| Ông Henry Chung    | Thành viên |
| Ông See Beow Tean  | Thành viên |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

**THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                                                            |                                      |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Ngử    | Tổng Giám đốc                                              |                                      |
| Bà Trần Quế Trang       | Phó Tổng Giám đốc thường trực                              |                                      |
| Bà Dương Thị Tô Châu    | Phó Tổng Giám đốc                                          | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017     |
| Ông Nguyễn Quốc Việt    | Phó Tổng Giám đốc                                          | bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2017     |
| Ông Trần Quốc Thảo      | Phó Tổng Giám đốc                                          | từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018    |
|                         |                                                            | bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2018    |
| Ông Lê Quang Hải        | Phó Tổng Giám đốc                                          | bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2017    |
| Ông Trương Thạnh        | Phó Tổng Giám đốc                                          | bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018    |
|                         |                                                            | từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018    |
| Ông Nguyễn Anh Vũ       | Giám đốc Quan hệ Đầu tư                                    | bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018     |
| Ông Lê Đức Tồn          | Giám đốc Nhà máy                                           | từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018    |
|                         | Quyền Giám đốc chi nhánh                                   | bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018    |
| Ông Lê Huy Thành        | Giám đốc Khối Nông nghiệp                                  | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017     |
|                         | kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1                |                                      |
| Bà Trương Thị Kim Phụng | Giám đốc kinh doanh                                        | bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2018    |
| Ông Nguyễn Trọng Hòa    | Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 3                     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017     |
|                         | Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh | từ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2018     |
| Ông Trần Huy Hào        | Giám đốc Quản lý hệ thống                                  | bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017     |
|                         | Giám đốc Quản lý hệ thống                                  |                                      |
| Ông Trương Trí Cường    | Giám đốc Quản lý hệ thống                                  | bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018     |
|                         |                                                            | từ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018    |
| Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên   | Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán                          | bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018     |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên | Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán                          | từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018    |
|                         | Phó giám đốc chi nhánh                                     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Huỳnh Văn Pháp      | Giám đốc Kinh doanh                                        |                                      |
| Ông Trang Thanh Trúc    | Giám đốc Đối ngoại                                         |                                      |
| Ông Thái Bá Hòa         | Giám đốc Nguyên liệu                                       | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Hùng Việt    | Giám đốc Kỹ thuật                                          | miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2017 |
|                         |                                                            |                                      |
| Ông Nguyễn Việt Hùng    | Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2                     | bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017     |
|                         | Phó Tổng Giám đốc Nguyên liệu                              | miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017   |
|                         |                                                            | miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017   |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 31/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Hồng Dương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 9 năm 2018

Số tham chiếu: 61248763/19833928/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 9 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Vương Văn Minh  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3446-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 9 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>9.813.282.063.081</b> | <b>4.414.791.304.183</b>                             |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>324.968.354.928</b>   | <b>202.593.033.644</b>                               |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 270.968.354.928          | 202.593.033.644                                      |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 54.000.000.000           | -                                                    |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>614.337.054.432</b>   | <b>112.385.986.079</b>                               |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 6           | 147.759.126.842          | 115.587.852.769                                      |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 6           | (8.622.072.410)          | (3.701.866.690)                                      |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 7           | 475.200.000.000          | 500.000.000                                          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>4.714.794.529.834</b> | <b>2.067.763.576.522</b>                             |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 8.1         | 1.585.814.700.457        | 562.526.221.534                                      |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 8.2         | 2.327.714.818.742        | 1.161.739.185.942                                    |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 9           | 215.317.000.000          | 285.800.000.000                                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 10          | 661.365.229.237          | 97.453.892.875                                       |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 8, 10       | (75.417.218.602)         | (39.755.723.829)                                     |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>11</b>   | <b>3.971.722.969.990</b> | <b>1.958.094.882.102</b>                             |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 4.009.377.285.392        | 1.959.735.521.352                                    |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (37.654.315.402)         | (1.640.639.250)                                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>187.459.153.897</b>   | <b>73.953.825.836</b>                                |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 126.639.033.019          | 63.048.737.092                                       |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 45.214.465.625           | 1.097.290.925                                        |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 15.605.655.253           | 9.807.797.819                                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>7.880.275.890.655</b>  | <b>3.333.549.293.991</b>                             |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>542.698.458.694</b>    | <b>247.604.257.836</b>                               |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn   | 8.2         | 129.111.796.826           | 87.265.337.933                                       |
| 215        | 2. Phải thu về cho vay dài hạn       |             | -                         | 200.000.000                                          |
| 216        | 3. Phải thu dài hạn khác             | 10          | 413.586.661.868           | 160.138.919.903                                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>4.698.440.525.940</b>  | <b>1.442.294.352.074</b>                             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 13          | 4.506.630.843.371         | 1.223.071.433.345                                    |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 8.483.696.268.432         | 3.148.451.311.003                                    |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (3.977.065.425.061)       | (1.925.379.877.658)                                  |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính    | 14          | 119.133.104.380           | 62.692.225.631                                       |
| 225        | Nguyên giá                           |             | 151.725.361.276           | 73.767.448.385                                       |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (32.592.256.896)          | (11.075.222.754)                                     |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình           | 15          | 72.676.578.189            | 156.530.693.098                                      |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 106.932.919.031           | 172.777.949.697                                      |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (34.256.340.842)          | (16.247.256.599)                                     |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>16</b>   | <b>181.161.531.163</b>    | <b>131.118.256.994</b>                               |
| 231        | 1. Nguyên giá                        |             | 205.807.780.825           | 138.061.019.789                                      |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế            |             | (24.646.249.662)          | (6.942.762.795)                                      |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>   |             | <b>134.062.023.484</b>    | <b>78.656.574.346</b>                                |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 17          | 134.062.023.484           | 78.656.574.346                                       |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>18</b>   | <b>637.130.825.071</b>    | <b>1.372.916.355.311</b>                             |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết       | 18.1        | 192.557.122.221           | 1.372.916.355.311                                    |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 18.2        | 445.314.919.184           | 770.062.384                                          |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (741.216.334)             | (770.062.384)                                        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>      |             | <b>1.686.782.526.303</b>  | <b>60.959.497.430</b>                                |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 12          | 1.500.510.998.039         | 44.416.155.370                                       |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 34.3        | 15.853.707.016            | 573.205.126                                          |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                | 19          | 170.417.821.248           | 15.970.136.934                                       |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>17.693.557.953.736</b> | <b>7.748.340.598.174</b>                             |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>11.596.198.019.420</b> | <b>4.686.930.142.777</b>                             |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>8.901.828.418.619</b>  | <b>3.163.682.467.090</b>                             |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 20          | 357.620.227.232           | 125.823.866.896                                      |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 21          | 189.075.241.605           | 90.045.951.574                                       |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 22          | 159.302.208.063           | 11.094.258.042                                       |
| 314        | 4. Phải trả người lao động              |             | 26.482.285.100            | 8.634.282.071                                        |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 23          | 299.200.761.237           | 54.505.220.916                                       |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    |             | 6.717.903.350             | 3.466.732.320                                        |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 24          | 80.757.931.129            | 7.293.806.406                                        |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 25          | 7.702.811.475.586         | 2.849.665.687.097                                    |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           |             | 3.862.913.000             | -                                                    |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 75.997.472.317            | 13.152.661.768                                       |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>2.694.369.600.801</b>  | <b>1.523.247.675.687</b>                             |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     |             | 12.946.654.043            | 15.600.295.440                                       |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                | 24          | 6.679.256.280             | 6.338.567.960                                        |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 25          | 2.581.878.050.298         | 1.501.308.812.287                                    |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 34.3        | 90.300.433.513            | -                                                    |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn            |             | 565.206.667               | -                                                    |
| 343        | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 2.000.000.000             | -                                                    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>6.097.359.934.316</b>  | <b>3.061.410.455.397</b>                             |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>6.097.359.934.316</b>  | <b>3.061.410.455.397</b>                             |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                 | 26.1        | 5.570.186.730.000         | 2.531.882.680.000                                    |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 5.570.186.730.000         | 2.531.882.680.000                                    |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 26.1        | 6.243.045.915.565         | 75.894.194.065                                       |
| 414        | 3. Phụ trội hợp nhất                           | 26.1        | (5.534.410.411.336)       | -                                                    |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                | 26.1        | (1.099.985.561.092)       | -                                                    |
| 417        | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 26.1        | (60.609.170.380)          | 6.812.245.007                                        |
| 418        | 6. Quỹ đầu tư phát triển                       | 26.1        | 69.863.681.464            | 39.217.460.174                                       |
| 421        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 26.1        | 856.496.451.241           | 395.854.229.859                                      |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước |             | 308.122.494.453           | 111.025.631.641                                      |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế năm nay                   |             | 548.373.956.788           | 284.828.598.218                                      |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 27          | 52.772.298.854            | 11.749.646.292                                       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>17.693.557.953.736</b> | <b>7.748.340.598.174</b>                             |



Nguyễn Thùy Trang  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 9 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 28.1        | 10.325.400.666.889  | 4.502.976.571.901                                   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                   | 28.1        | (40.705.067.180)    | (4.593.193.827)                                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 28.1        | 10.284.695.599.709  | 4.498.383.378.074                                   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | 29          | (8.958.611.031.521) | (3.942.241.645.355)                                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 1.326.084.568.188   | 556.141.732.719                                     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 28.2        | 712.478.611.133     | 221.886.524.205                                     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                    | 30          | (806.070.490.610)   | (280.225.773.821)                                   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                               |             | (714.074.144.851)   | (256.785.222.928)                                   |
| 24    | 8. Phần lãi trong công ty liên kết                      |             | 60.942.913.700      | 40.212.488.665                                      |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                     | 31          | (317.657.679.907)   | (87.356.899.046)                                    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 31          | (436.326.601.038)   | (149.592.462.244)                                   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             |             | 539.451.321.466     | 301.065.610.478                                     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                       | 33          | 178.470.049.565     | 18.912.677.772                                      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                        | 33          | (35.629.630.048)    | (10.375.487.711)                                    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                      | 33          | 142.840.419.517     | 8.537.190.061                                       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   |             | 682.291.740.983     | 309.602.800.539                                     |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 34.1        | (149.395.403.503)   | (22.108.146.430)                                    |
| 52    | 17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại               | 34.3        | 12.193.387.854      | (278.190.193)                                       |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                             |             | 545.089.725.334     | 287.216.463.916                                     |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   |             | 544.871.022.423     | 287.703.220.863                                     |
| 62    | 20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 218.702.911         | (486.756.947)                                       |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 26.4        | 974                 | 939                                                 |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 26.4        | 974                 | 939                                                 |

Nguyễn Thùy Trang  
Người lập

Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngủ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 9 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh        | Năm nay                  | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |                    | <b>682.291.740.983</b>   | <b>309.602.800.539</b>                              |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                         |                    |                          |                                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                    |                    |                          |                                                     |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)            | 13, 14, 15, 16, 19 | 629.119.582.515          | 199.931.775.661                                     |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                  |                    | 59.778.780.260           | 1.799.007.212                                       |
| 04        | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                    | 685.718.668              | 228.630.602                                         |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                             |                    | (834.844.728.106)        | (248.674.307.088)                                   |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                     | 30                 | 714.074.144.851          | 256.785.222.928                                     |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                |                    | <b>1.251.105.239.171</b> | <b>519.673.129.854</b>                              |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                                      |                    | 726.047.615.035          | (133.478.152.810)                                   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                            |                    | 109.490.373.651          | (625.639.249.669)                                   |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                                      |                    | (432.206.135.109)        | 119.012.667.901                                     |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước                                                       |                    | 148.580.746.790          | (22.317.933.836)                                    |
| 13        | Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh                                                  |                    | 17.637.697               | (61.471.251.902)                                    |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                 |                    | (574.728.514.548)        | (253.009.593.869)                                   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   |                    | (118.970.300.226)        | (26.193.402.027)                                    |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                              |                    | (23.939.198.356)         | (48.617.968.424)                                    |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                  |                    | <b>1.085.397.464.105</b> | <b>(532.041.754.782)</b>                            |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |                    |                          |                                                     |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                  |                    | (479.534.685.000)        | (183.499.708.180)                                   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý TSCĐ                                                           |                    | 79.678.702.438           | 8.558.550.022                                       |
| 23        | Tiền chi cho vay                                                                    |                    | (682.600.000.000)        | (1.248.380.000.000)                                 |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay                                                                |                    | 1.424.125.000.000        | 1.095.380.000.000                                   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |                    | -                        | (834.605.279.975)                                   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         |                    | 317.063.186.329          | 355.792.706.726                                     |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                |                    | 116.651.561.966          | 111.174.717.491                                     |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                      |                    | <b>775.383.765.733</b>   | <b>(695.579.013.916)</b>                            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                            |                                                     |
| 31        | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ                            |             | -                          | 107.097.422.535                                     |
| 32        | Tiền chi mua cổ phiếu quỹ                                         | 26.1        | (1.099.985.561.092)        | -                                                   |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                |             | 14.288.029.800.620         | 5.957.144.296.648                                   |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                               |             | (14.895.977.008.106)       | (5.480.015.161.840)                                 |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                    |             | (29.384.431.079)           | (9.162.829.080)                                     |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                     | 26.2        | (12.074.600)               | (63.122.250)                                        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>(1.737.329.274.257)</b> | <b>575.000.606.013</b>                              |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>        |             | <b>123.451.955.581</b>     | <b>(652.620.162.685)</b>                            |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>202.593.033.644</b>     | <b>855.375.120.630</b>                              |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           |             | (1.076.634.297)            | (161.924.301)                                       |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>5</b>    | <b>324.968.354.928</b>     | <b>202.593.033.644</b>                              |



Nguyễn Thùy Trang  
Người lập

 

Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 9 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.217 (ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1.367).

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 16 công ty con gián tiếp như sau:

| <i>Tên công ty con</i>                                   | <i>Trụ sở</i>                   | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>                                                                                                                                                                 | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                             |                                 |                                                                                                                                                                                            |                             |                         |                                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía                                              | Đang hoạt động              | 90,00                   | 90,00                             |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai                | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai     | Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón                                                             | Đang hoạt động              | 100,00                  | 100,00                            |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU           | Singapore                       | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực                                                                       | Đang hoạt động              | 100,00                  | 100,00                            |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai                      | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai     | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                     | Đang hoạt động              | 100,00                  | 100,00                            |
| Công ty TNHH MTV Nước Miaqua                             | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh   | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai                                                 | Đang hoạt động              | 100,00                  | 100,00                            |
| Công ty TNHH Hải Vi                                      | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường | Đang hoạt động              | 100,00                  | 100,00                            |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 16 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty con                                | Trụ sở                            | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| <b>Công ty con gián tiếp</b>                   |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                  |                            |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa     | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa   | Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho                                                                                                                  | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa           | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa   | Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                      | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh             | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh     | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su                                                                                                                                                                                                                       | Đang hoạt động       | 99,88            | 99,88                      |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong               | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh     | Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp                                                                                                                                          | Đang hoạt động       | 81,47            | 81,53                      |
| Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong              | Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh     | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (từ gỗ, tre, nứa) và đồng vật sống, bán buôn thực phẩm, trồng cao su, sản xuất và bán buôn các sản phẩm ngành cao su, bán buôn máy móc thiết bị ngành cao su.                        | Đang hoạt động       | 52,94            | 53,00                      |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH Tư nhân NHSS                      | Singapore                         | Kinh doanh thương mại, mua bán các sản phẩm: đường, phụ phẩm từ hoạt động chế biến đường (mật n)                                                                                                                                                                             | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 16 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty con                                                   | Trụ sở                                            | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                             | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|
| <b>Công ty con gián tiếp (tiếp theo)</b>                          |                                                   |                                                                                                                                                 |                      |                  |                            |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang                        | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas | Đang hoạt động       | 94,51            | 91,59                      |
| Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long                            | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh                   | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp                                                                            | Đang hoạt động       | 98,00            | 98,00                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa                | Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh             | Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống                                     | Đang hoạt động       | 98,00            | 98,00                      |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                                | Tỉnh Gia Lai                                      | Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía                                                                                                 | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu                            | Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào                          | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía                                                                          | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh                   | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía          | Đang hoạt động       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO               | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh              | Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh thực phẩm và đồ uống                                              | Đang hoạt động       | 98,00            | 98,00                      |
| Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung                               | Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa                   | Chăn nuôi bò, trồng mía và các loại cây công nghiệp khác                                                                                        | Đang hoạt động       | 91,59            | 91,59                      |
| Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Thành phố Kon Tum, Kontum (*)     | Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum                   | Sản xuất đường, sản xuất hoá chất cơ bản, trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác, sản xuất truyền tải và phân phối điện          | Ngưng hoạt động      | 100,00           | 100,00                     |

(\*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kon Tum đang hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

#### **3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất        | 50 năm     |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 2 - 6 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 6 năm  |
| Tài sản khác             | 4 - 15 năm |

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất        | 50 năm     |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

#### **3.9 Các khoản đầu tư**

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

#### 3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

#### **3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

#### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### **► Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### **► Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

#### **3.19 Thuế** (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành* (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Theo đó, báo cáo bộ phận không được trình bày.

### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH

#### (i) Hoán đổi cổ phiếu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai ("TTC Biên Hòa")

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai, trước đây là Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("TTC Biên Hòa") theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này.

Nghiệp vụ này được xác định là hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung bởi vì cả Công ty và TTC Biên Hòa đều dưới sự kiểm soát chung của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công. Theo đó, TTC Biên Hòa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị ghi sổ như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ thuần so với giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị là 5.534.410.411.336 VND được trình bày như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 26.1).

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong các công ty dưới đây và theo đó, các công ty này trở thành công ty con của Công ty.

|                                                                   | % sở hữu trước<br>hoán đổi | % sở hữu sau<br>hoán đổi | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                                | 40,00                      | 100,00                   | 100,00                    |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                                | 39,23                      | 82,43                    | 82,43                     |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                                  | 30,53                      | 72,57                    | 81,53                     |
| Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong                                 | -                          | 43,69                    | 53,00                     |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công | 62,00                      | 100,00                   | 100,00                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH** (tiếp theo)

*(ii) Mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Mía đường Tây Ninh")*

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2018, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua thêm 4.993.680 cổ phần tại Mía đường Tây Ninh và qua đó, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty con này lên 99,88%. Ngoài ra, giao dịch mua thêm cổ phần trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong các công ty con của Mía đường Tây Ninh là Công ty Cổ phần Đường Nước Trong và Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong lên lần lượt là 81,47% và 52,94%. Theo đó, chênh lệch giữa tổng giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với tổng giá trị là 3.939.103.024 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*(iii) Mua thêm vốn góp của Công ty TNHH Hải Vi ("Hải Vi")*

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2018, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua thêm 99% vốn góp của Hải Vi với tổng số tiền là 22.196.662.710 VND, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại Hải Vi từ 1% lên 100% và Hải Vi trở thành công ty con của Nhóm Công ty tại ngày này. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận khoản lợi thể thương mại với giá trị là 16.556.125.625 VND.

*(iv) Mua vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO ("BTCO")*

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2018, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua thêm 98% vốn góp của BTCO với tổng số tiền là 9.000.000.000 VND, và BTCO trở thành công ty con của Nhóm Công ty tại ngày này. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận khoản lợi thể thương mại với giá trị là 772.462.143 VND.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 3.114.542.175          | 2.051.075.445          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 267.853.812.753        | 200.541.958.199        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 54.000.000.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>324.968.354.928</b> | <b>202.593.033.644</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5% một năm.

**Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:**

|                                                                                                | VND               |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|
|                                                                                                | Năm nay           | Năm trước |
| <b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:</b> |                   |           |
| Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới                             | 9.205.455.771.500 | -         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

## 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                                               | Số cuối năm |                               | Số đầu năm |                               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|------------|-------------------------------|
|                                                                               | Số cổ phần  | Giá trị VND                   | Số cổ phần | Giá trị VND                   |
| Cổ phiếu niêm yết                                                             |             |                               |            |                               |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") (*)                        | 6.588.880   | 99.746.443.455                | -          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")                          | 55.000      | 2.514.265.753                 | -          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh ("SB1")                             | 1.000       | 15.022.500                    | -          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("VNM")                                        | -           | -                             | 217.400    | 32.072.009.925                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CI")        | -           | -                             | 421.100    | 16.296.563.595                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà ("SJS") | -           | -                             | 523.650    | 15.825.065.546                |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")                                               | -           | -                             | 200.000    | 5.186.327.840                 |
| Đầu tư khác                                                                   |             | <u>45.483.395.134</u>         |            | <u>46.207.885.863</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                              |             | <b>147.759.126.842</b>        |            | <b>115.587.852.769</b>        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                      |             | <u>(8.622.072.410)</u>        |            | <u>(3.701.866.690)</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                          |             | <b><u>139.137.054.432</u></b> |            | <b><u>111.885.986.079</u></b> |

(\*) 6.588.880 cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 25.1).

## 7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 6,9% một năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 264.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 25.1).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**8.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | VND                      |                        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                           | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| Phải thu bên khác                                         | 685.384.408.853          | 345.338.250.199        |
| Trong đó:                                                 |                          |                        |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm<br>Dinh dưỡng NutiFood        | 181.999.954.501          | 5.392.560.600          |
| - Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory<br>Pepsico Việt Nam | 60.169.642.050           | 63.752.010.000         |
| - Khách hàng khác                                         | 443.214.812.302          | 276.193.679.599        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 35)                | 900.430.291.604          | 217.187.971.335        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>1.585.814.700.457</b> | <b>562.526.221.534</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>khó đòi      | (3.095.617.778)          | -                      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b>1.582.719.082.679</b> | <b>562.526.221.534</b> |

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 1.585.814.700.457 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 25.1).

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:**

|                              | VND           |           |
|------------------------------|---------------|-----------|
|                              | Năm nay       | Năm trước |
| Số đầu năm                   | -             | -         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh  | 2.652.452.334 | -         |
| Dự phòng trích lập trong năm | 464.197.452   | -         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (21.032.008)  | -         |
| Số cuối năm                  | 3.095.617.778 | -         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN** (tiếp theo)

**8.2 Trả trước cho người bán**

|                                                   | VND                      |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>2.327.714.818.742</b> | <b>1.161.739.185.942</b> |
| Trả trước cho bên liên quan                       |                          |                          |
| (Thuyết minh số 35)                               | 1.735.651.980.265        | 578.198.519.644          |
| Trả trước cho bên khác                            | 592.062.838.477          | 583.540.666.298          |
| Trong đó:                                         |                          |                          |
| - Nông dân (*)                                    | 482.285.135.924          | 492.196.315.484          |
| - Các khoản trả trước khác                        | 109.777.702.553          | 91.344.350.814           |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>129.111.796.826</b>   | <b>87.265.337.933</b>    |
| Trả trước cho nông dân (*)                        | 129.111.796.826          | 87.265.337.933           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>2.456.826.615.568</b> | <b>1.249.004.523.875</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (58.036.481.816)         | (29.822.442.780)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>2.398.790.133.752</b> | <b>1.219.182.081.095</b> |

(\*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 7% đến 14% một năm.

Khoản trả trước cho người bán trị giá 142.885.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 25.1).

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:**

|                              | VND             |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
|                              | Năm nay         | Năm trước       |
| Số đầu năm                   | 29.822.442.780  | 24.882.892.556  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh  | 19.760.946.415  | -               |
| Dự phòng trích lập trong năm | 18.109.655.845  | 9.620.395.279   |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (9.656.563.224) | (4.680.845.055) |
| Số cuối năm                  | 58.036.481.816  | 29.822.442.780  |

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                            | VND                    |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 93.600.000.000         | 285.800.000.000        |
| Phải thu bên khác (*)                      | 121.717.000.000        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>215.317.000.000</b> | <b>285.800.000.000</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**10. PHẢI THU KHÁC**

|                                                   |                          | VND                    |
|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                   | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>661.365.229.237</b>   | <b>97.453.892.875</b>  |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu                   | 399.807.803.729          | 13.349.424.000         |
| Lãi phải thu                                      | 174.714.797.661          | 50.394.140.217         |
| Ký quỹ                                            | 40.207.961.926           | 1.087.096.000          |
| Tạm ứng nhân viên                                 | 17.086.945.451           | 15.427.146.238         |
| Phải thu lợi nhuận được chia                      | -                        | 7.288.838.895          |
| Khác                                              | 29.547.720.470           | 9.907.247.525          |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>413.586.661.868</b>   | <b>160.138.919.903</b> |
| Ký quỹ thuê đất                                   | 411.429.606.926          | 147.431.494.903        |
| Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia           | -                        | 12.707.425.000         |
| Khác                                              | 2.157.054.942            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>1.074.951.891.105</b> | <b>257.592.812.778</b> |
| Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi | (14.285.119.008)         | (9.933.281.049)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>1.060.666.772.097</b> | <b>247.659.531.729</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                          |                        |
| <i>Phải thu từ bên khác</i>                       | <i>180.829.112.364</i>   | <i>154.928.057.701</i> |
| <i>Phải thu từ bên liên quan</i>                  |                          |                        |
| <i>(Thuyết minh số 35)</i>                        | <i>879.837.659.733</i>   | <i>92.731.474.028</i>  |

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi:**

|                              | Năm nay        | VND<br>Năm trước |
|------------------------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm                   | 9.933.281.049  | 9.835.999.158    |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh  | 132.462.138    | -                |
| Dự phòng trích lập trong năm | 4.756.801.329  | 1.968.471.294    |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (537.425.508)  | (1.871.189.403)  |
| Số cuối năm                  | 14.285.119.008 | 9.933.281.049    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

# 11. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm              |                         | Số đầu năm               |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | VND                      |                         |                          |                        |
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu                      | 1.094.134.341.626        | (956.559.197)           | 226.442.965.630          | -                      |
| Thành phẩm                           | 1.254.207.156.953        | (30.190.412.121)        | 1.623.410.045.466        | (350.426.675)          |
| Hàng hóa                             | 1.232.865.151.504        | -                       | 64.744.311.694           | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 379.478.590.609          | -                       | 37.815.300.158           | -                      |
| Công cụ và dụng cụ                   | 44.365.292.721           | (6.507.344.084)         | 5.413.700.752            | (1.290.212.575)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 4.326.751.979            | -                       | 1.909.197.652            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>4.009.377.285.392</b> | <b>(37.654.315.402)</b> | <b>1.959.735.521.352</b> | <b>(1.640.639.250)</b> |

Hàng tồn kho trị giá 3.604.222.907.328 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 25).

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

|                              | VND            |               |
|------------------------------|----------------|---------------|
|                              | Năm nay        | Năm trước     |
| Số đầu năm                   | 1.640.639.250  | 819.491.576   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh  | 11.315.181.129 | -             |
| Dự phòng trích lập trong năm | 24.698.495.023 | 821.147.674   |
| Số cuối năm                  | 37.654.315.402 | 1.640.639.250 |

# 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                            | VND                      |                        |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                            | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>126.639.033.019</b>   | <b>63.048.737.092</b>  |
| Chi phí phát triển vùng nguyên liệu        | 8.703.551.892            | 39.628.442.299         |
| Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ               | 81.046.894.341           | 16.234.914.961         |
| Tiền thuê đất trả trước                    | 19.463.476.655           | -                      |
| Khác                                       | 17.425.110.131           | 7.185.379.832          |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>1.500.510.998.039</b> | <b>44.416.155.370</b>  |
| Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*) | 1.122.957.137.501        | -                      |
| Tiền thuê đất trả trước                    | 313.197.465.446          | 28.952.284.022         |
| Công cụ, dụng cụ                           | 45.653.367.511           | 2.126.710.740          |
| Khác                                       | 18.703.027.581           | 13.337.160.608         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>1.627.150.031.058</b> | <b>107.464.892.462</b> |

(\*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh theo giá trị hợp lý tài sản của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu"), một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017, theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 (Thuyết minh số 19), và sẽ được phân bổ trong suốt thời gian thuê đất là 44 năm.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

Tổng cộng

| Nguyên giá:                     | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác   |                   |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| Số đầu năm                      | 482.570.872.562          | 2.541.179.284.521   | 48.706.683.631      | 12.814.990.998     | 63.179.479.291 | 3.148.451.311.003 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh     | 1.176.190.654.645        | 3.360.818.568.501   | 246.576.789.687     | 28.211.137.767     | 12.716.894.686 | 4.824.514.045.286 |
| Mua mới                         | 5.749.506.262            | 142.121.212.140     | 9.265.310.725       | 2.423.107.731      | 788.489.170    | 160.347.626.028   |
| Đầu tư XD CB hoàn thành         | 83.944.593.646           | 370.606.717.913     | 4.862.105.628       | 7.185.449.269      | 7.557.952.024  | 474.156.818.480   |
| Xóa sổ                          | (619.126.497)            | (101.274.577.335)   | (2.061.863.483)     | (1.089.487.066)    | -              | (105.045.054.381) |
| Thanh lý                        | (472.814.483)            | (21.119.204.936)    | (14.643.792.746)    | (1.002.981.535)    | -              | (7.872.406.813)   |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (7.872.406.813)          | -                   | -                   | -                  | -              | (7.872.406.813)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | 9.454.892.746            | 14.640.522.318      | 2.186.501.582       | 37.620.021         | 63.185.862     | 26.382.722.529    |
| Số cuối năm                     | 1.748.946.172.068        | 6.306.972.523.122   | 294.891.735.024     | 48.579.837.185     | 84.306.001.033 | 8.483.696.268.432 |
| Trong đó:                       |                          |                     |                     |                    |                |                   |
| Đã khấu hao hết                 | 100.959.652.898          | 377.148.786.292     | 28.694.699.204      | 9.727.065.140      | 58.493.250.530 | 575.023.454.064   |
| Giá trị khấu hao lũy kế:        |                          |                     |                     |                    |                |                   |
| Số đầu năm                      | 253.340.065.442          | 1.583.082.034.461   | 21.658.460.904      | 8.433.759.500      | 58.865.557.351 | 1.925.379.877.658 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh     | 335.444.610.868          | 1.147.369.328.781   | 96.800.820.752      | 12.896.066.614     | 6.282.766.345  | 1.598.793.592.360 |
| Khấu hao trong năm              | 123.186.901.604          | 430.021.989.570     | 22.252.248.134      | 6.615.028.657      | 1.992.644.267  | 584.068.812.232   |
| Xóa sổ                          | (619.126.497)            | (101.258.330.544)   | (2.061.863.483)     | (1.089.487.066)    | -              | (105.028.807.590) |
| Thanh lý                        | (361.581.413)            | (17.281.931.065)    | (9.753.209.008)     | (342.681.777)      | -              | (27.739.403.263)  |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | (2.068.870.568)          | -                   | -                   | -                  | -              | (2.068.870.568)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái      | 1.328.644.189            | 1.787.086.220       | 533.298.708         | 65.438             | 11.129.677     | 3.660.224.232     |
| Số cuối năm                     | 710.250.643.625          | 3.043.720.177.423   | 129.429.756.007     | 26.512.750.366     | 67.152.097.640 | 3.977.065.425.061 |

**Giá trị còn lại:**

|             |                   |                   |                 |                |                |                   |
|-------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------------|
| Số đầu năm  | 229.230.807.120   | 958.097.250.060   | 27.048.222.727  | 4.381.231.498  | 4.313.921.940  | 1.223.071.433.345 |
| Số cuối năm | 1.038.695.528.443 | 3.263.252.345.699 | 165.461.979.017 | 22.067.086.819 | 17.153.903.393 | 4.506.630.843.371 |

**Trong đó:**

Tài sản cầm cố, thế chấp  
(Thuyết minh số 25)

|                 |                   |                 |               |               |                   |
|-----------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------|
| 812.583.676.461 | 1.633.350.224.891 | 111.791.703.979 | 1.393.538.202 | 3.533.507.621 | 2.562.652.651.154 |
|-----------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------|

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

*Máy móc và thiết bị*

**Nguyên giá:**

|                             |                        |
|-----------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                  | 73.767.448.385         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 77.957.912.891         |
| Số cuối năm                 | <u>151.725.361.276</u> |

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

|                             |                       |
|-----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                  | 11.075.222.754        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 11.697.309.778        |
| Khấu hao trong năm          | 9.819.724.364         |
| Số cuối năm                 | <u>32.592.256.896</u> |

**Giá trị còn lại:**

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm  | <u>62.692.225.631</u>  |
| Số cuối năm | <u>119.133.104.380</u> |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                              | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Khác          | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|-------------------|
|                                              |                      |                      |               | VND               |
| <b>Nguyên giá:</b>                           |                      |                      |               |                   |
| Số đầu năm                                   | 156.965.788.459      | 15.812.161.238       | -             | 172.777.949.697   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                  | 44.659.371.037       | 2.509.271.865        | 7.806.284.442 | 54.974.927.344    |
| Mua mới                                      | 7.410.755.403        | 6.953.083.227        | -             | 14.363.838.630    |
| Thanh lý                                     | (134.983.796.640)    | (200.000.000)        | -             | (135.183.796.640) |
| Số cuối năm                                  | 74.052.118.259       | 25.074.516.330       | 7.806.284.442 | 106.932.919.031   |
| <b>Trong đó:</b>                             |                      |                      |               |                   |
| Đã hao mòn hết                               | 5.869.907.479        | 5.725.488.081        | -             | 11.595.395.560    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>               |                      |                      |               |                   |
| Số đầu năm                                   | 8.886.205.537        | 7.361.051.062        | -             | 16.247.256.599    |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                  | 11.188.556.202       | 2.109.448.062        | 3.251.824.391 | 16.549.828.655    |
| Hao mòn trong năm                            | 5.789.479.402        | 2.722.832.219        | 241.981.248   | 8.754.292.869     |
| Thanh lý                                     | (7.294.258.319)      | (778.962)            | -             | (7.295.037.281)   |
| Số cuối năm                                  | 18.569.982.822       | 12.192.552.381       | 3.493.805.639 | 34.256.340.842    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                      |                      |                      |               |                   |
| Số đầu năm                                   | 148.079.582.922      | 8.451.110.176        | -             | 156.530.693.098   |
| Số cuối năm                                  | 55.482.135.437       | 12.881.963.949       | 4.312.478.803 | 72.676.578.189    |
| <b>Trong đó:</b>                             |                      |                      |               |                   |
| Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 25) | 539.725.701          | -                    | -             | 539.725.701       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                                 | VND                         |                      |                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
|                                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Quyền<br>sử dụng đất | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>                              |                             |                      |                  |
| Số đầu năm                                      | 108.764.596.789             | 29.296.423.000       | 138.061.019.789  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                     | 42.533.352.370              | 36.372.780.600       | 78.906.132.970   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                          | 30.824.520.571              | 10.237.696.182       | 41.062.216.753   |
| Chuyển từ tài sản cố định<br>hữu hình           | 7.872.406.813               | -                    | 7.872.406.813    |
| Thanh lý                                        | (42.533.352.370)            | (17.560.643.130)     | (60.093.995.500) |
| Số cuối năm                                     | 147.461.524.173             | 58.346.256.652       | 205.807.780.825  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                  |                             |                      |                  |
| Số đầu năm                                      | 2.157.412.824               | 4.785.349.971        | 6.942.762.795    |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                     | 2.835.556.825               | 9.570.553.470        | 12.406.110.295   |
| Khấu hao và hao mòn<br>trong năm                | 5.934.647.841               | 1.800.907.827        | 7.735.555.668    |
| Chuyển từ tài sản cố định<br>hữu hình           | 2.068.870.568               | -                    | 2.068.870.568    |
| Thanh lý                                        | (3.190.001.428)             | (1.317.048.236)      | (4.507.049.664)  |
| Số cuối năm                                     | 9.806.486.630               | 14.839.763.032       | 24.646.249.662   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                         |                             |                      |                  |
| Số đầu năm                                      | 106.607.183.965             | 24.511.073.029       | 131.118.256.994  |
| Số cuối năm                                     | 137.655.037.543             | 43.506.493.620       | 181.161.531.163  |
| <b>Trong đó:</b>                                |                             |                      |                  |
| Tài sản cầm cố, thế chấp<br>(Thuyết minh số 25) | 137.655.037.543             | 43.432.963.002       | 181.088.000.545  |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                   | VND                    |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia        | 39.682.376.555         | -                     |
| Cải tạo nhà máy và văn phòng                      | 43.178.950.607         | 3.271.803.998         |
| Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt | 13.448.632.163         | 40.287.428.624        |
| Dự án Espace Bourbon Tây Ninh                     | -                      | 16.454.088.618        |
| Khác                                              | 37.752.064.159         | 18.643.253.106        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>134.062.023.484</b> | <b>78.656.574.346</b> |

**18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                               | VND                    |                          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                               | Số cuối năm            | Số đầu năm               |
| Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 18.1</i> )    | 192.557.122.221        | 1.372.916.355.311        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 18.2</i> ) | 445.314.919.184        | 770.062.384              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>637.872.041.405</b> | <b>1.373.686.417.695</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | (741.216.334)          | (770.062.384)            |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                          | <b>637.130.825.071</b> | <b>1.372.916.355.311</b> |

**Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**18.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết                                   | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số cuối năm             |          | Số đầu năm              |          |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-------------------------|----------|
|                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giá trị ghi sổ<br>(VND) | % sở hữu | Giá trị ghi sổ<br>(VND) | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh                      | Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì                                                                                                                                                                                                                  | 125.947.770.609         | 29,96    | -                       | -        |
| Công ty TNHH Tapioca Việt Nam                          | Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì; thực hiện quyền xuất nhập khẩu các sản phẩm có liên quan đến tinh bột khoai mì như: tinh bột khoai mì, sorbitol, mạch nha, bột báng, bột biến tính, miến, mì lát và sản xuất khí đốt, nhiên liệu bằng đường ống | 29.102.589.437          | 29,96    | -                       | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội | Kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                             | 7.147.601.379           | 47,45    | -                       | -        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh          | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                              | 30.359.160.796          | 19,13    | 31.270.453.325          | 20,10    |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Công (*)         | Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                     | -                       | -        | 210.985.942.196         | 49,00    |
| Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu (**)                | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                       | -                       | -        | 522.424.985.089         | 40,00    |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty liên kết                         | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                                                                                     | Số cuối năm             |          | Số đầu năm               |          |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                              |                                                                                                                                                                                                                                         | Giá trị ghi sổ<br>(VND) | % sở hữu | Giá trị ghi sổ<br>(VND)  | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (***) | Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính                                                                                                          | -                       | -        | 410.928.536.143          | 48,99    |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (**)      | Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường                                                                                                                                                                                | -                       | -        | 136.237.450.556          | 39,23    |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)        | Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp | -                       | -        | 61.068.988.002           | 30,54    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                         | <b>192.557.122.221</b>  |          | <b>1.372.916.355.311</b> |          |

(\*) Trong năm, Nhóm Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công ("TTC IZ") cho bên liên quan (Thuyết minh số 35).

(\*\*) Các khoản đầu tư trong các công ty này trở thành khoản đầu tư vào công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phiếu (Thuyết minh số 4).

(\*\*\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre hoàn tất việc phát hành thêm 108.000.000 cổ phiếu mới để thực hiện hoán đổi toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế biến Chỉ xơ dừa và Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Thành Thành Công. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Phát triển Tỉnh Bến Tre phê duyệt thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh Doanh lần thứ 16 ngày 7 tháng 12 năm 2017. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre giảm còn 13,5% và công ty này không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**18.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

VND

**Giá gốc của khoản đầu tư:**

|                               |                   |
|-------------------------------|-------------------|
| Số đầu năm                    | 1.394.836.191.375 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh   | 148.353.976.123   |
| Giảm do trở thành công ty con | (715.761.711.375) |
| Giảm do thanh lý              | (245.000.000.000) |
| Giảm khác                     | (402.495.280.000) |
| Số cuối năm                   | 179.933.176.123   |

**Phân lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:**

|                                              |                  |
|----------------------------------------------|------------------|
| Số đầu năm                                   | (21.919.836.064) |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm | 60.942.913.700   |
| Giảm do trở thành công ty con                | (3.969.712.272)  |
| Giảm do thanh lý                             | 2.288.867.474    |
| Giảm khác                                    | (24.718.286.740) |
| Số cuối năm                                  | 12.623.946.098   |

**Giá trị còn lại**

|             |                   |
|-------------|-------------------|
| Số đầu năm  | 1.372.916.355.311 |
| Số cuối năm | 192.557.122.221   |

**18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                        | <u>Số cuối năm</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                        | <i>Chi phí đầu tư</i>  | <i>% sở hữu</i> | <i>Chi phí đầu tư</i> | <i>% sở hữu</i> |
|                                        | (VND)                  |                 | (VND)                 |                 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | 427.213.566.740        | 13,50           | -                     | -               |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương    | 17.360.136.000         | 13,08           | -                     | -               |
| Đầu tư dài hạn khác                    | 741.216.444            |                 | 770.062.384           |                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>445.314.919.184</b> |                 | <b>770.062.384</b>    |                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn      | (741.216.334)          |                 | (770.062.384)         |                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                   | <b>444.573.702.850</b> |                 | <b>-</b>              |                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND

**Nguyên giá:**

|                                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                      | 19.357.741.738  |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh (*) | 173.188.881.696 |
| Số cuối năm                     | 192.546.623.434 |

**Giá trị khấu trừ lũy kế:**

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Số đầu năm        | 3.387.604.804  |
| Phân bổ trong năm | 18.741.197.382 |
| Số cuối năm       | 22.128.802.186 |

**Giá trị còn lại:**

|             |                 |
|-------------|-----------------|
| Số đầu năm  | 15.970.136.934  |
| Số cuối năm | 170.417.821.248 |

(\*) Bao gồm lợi thế thương mại phát sinh từ việc điều chỉnh theo giá trị hợp lý tài sản của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017, theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017.

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

VND

|                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 199.985.290.790        | 72.090.149.385         |
| Phải trả bên khác                          | 157.634.936.442        | 53.733.717.511         |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| - Nông dân                                 | 42.485.849.679         | 15.190.523.170         |
| - Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam             | 22.663.554.169         | -                      |
| - Khác                                     | 92.485.532.594         | 38.543.194.341         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>357.620.227.232</b> | <b>125.823.866.896</b> |

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

VND

|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 35) | 121.042.011.694        | 87.662.305.831        |
| Bên khác                          | 68.033.229.911         | 2.383.645.743         |
| Trong đó:                         |                        |                       |
| - Bà Lê Thị Thanh Nhân            | 26.983.548.900         | -                     |
| - Ông Nguyễn Thành Danh           | 26.983.548.900         | -                     |
| - Khác                            | 14.066.132.111         | 2.383.645.743         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>189.075.241.605</b> | <b>90.045.951.574</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                    |                                                      |
|----------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|
|                            | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 83.240.175.899         | 3.709.853.844                                        |
| Tiền thuê đất              | 36.141.707.100         | -                                                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 34.747.743.586         | 6.509.048.833                                        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.049.495.209          | 740.275.598                                          |
| Khác                       | 123.086.269            | 135.079.767                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>159.302.208.063</b> | <b>11.094.258.042</b>                                |

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                   | VND                    |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Chi phí lãi vay                   | 165.171.897.840        | 25.826.267.537        |
| Chi phí mua mía                   | 38.638.413.614         | 9.680.034.780         |
| Chi phí vận chuyển                | 35.369.888.100         | 3.066.398.571         |
| Trích trước chi phí thuế nhà thầu | 18.861.709.054         | -                     |
| Chiết khấu thương mại             | 9.677.773.356          | -                     |
| Chi phí thuê đất                  | 8.760.400.449          | -                     |
| Khác                              | 22.720.678.824         | 15.932.520.028        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>299.200.761.237</b> | <b>54.505.220.916</b> |

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                             | VND                   |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>80.757.931.129</b> | <b>7.293.806.406</b>  |
| Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd (*) | 33.172.706.250        | -                     |
| Cổ tức                                      | 21.802.006.989        | 432.034.015           |
| Ký quỹ                                      | 8.660.459.786         | 1.116.657.796         |
| Chi phí vận chuyển và thu hoạch             | 10.422.181.225        | 1.524.007.192         |
| Khác                                        | 6.700.576.879         | 4.221.107.403         |
| <b>Dài hạn</b>                              |                       |                       |
| Ký quỹ                                      | 6.679.256.280         | 6.338.567.960         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>87.437.187.409</b> | <b>13.632.374.366</b> |
| <i>Trong đó:</i>                            |                       |                       |
| Phải trả bên khác                           | 86.356.631.196        | 12.432.374.366        |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)  | 1.080.556.213         | 1.200.000.000         |

(\*) Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd theo Hợp đồng ngày 16 tháng 6 năm 2011 để nhận chuyển nhượng dự án trồng mía và sản xuất đường tại Campuchia.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| 25. VAY                                                     | Số đầu năm               | Tăng trong kỳ             | Giảm trong kỳ               | Ảnh hưởng bởi<br>chênh lệch tỷ giá | Số cuối năm               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------|
|                                                             |                          |                           |                             |                                    | VND                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         | <b>2.849.665.687.097</b> | <b>19.773.953.352.148</b> | <b>(14.925.361.439.185)</b> | <b>4.553.875.526</b>               | <b>7.702.811.475.586</b>  |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)                         | 2.806.272.712.011        | 18.183.073.435.601        | (14.367.789.122.772)        | 3.672.828.026                      | 6.425.229.852.866         |
| Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)                    | -                        | 300.000.000               | -                           | -                                  | 300.000.000               |
| Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 25.2)                   | -                        | 538.960.000.000           | -                           | -                                  | 538.960.000.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 25.3)     | 82.719.804.000           | 449.966.703.925           | (277.631.076.673)           | 881.047.500                        | 255.936.478.752           |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 25.4)      | 1.720.000.000            | 1.720.000.000             | (1.720.000.000)             | -                                  | 1.720.000.000             |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 25.5) | 2.386.342.000            | -                         | (2.386.342.000)             | -                                  | -                         |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.6)        | 147.404.000.000          | 551.896.933.321           | (246.450.466.661)           | -                                  | 452.850.466.660           |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.6) | 9.162.829.086            | 48.036.279.301            | (29.384.431.079)            | -                                  | 27.814.677.308            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                          | <b>1.501.308.812.287</b> | <b>1.865.879.588.937</b>  | <b>(792.953.170.451)</b>    | <b>7.642.819.525</b>               | <b>2.581.878.050.298</b>  |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.3)                         | 297.086.721.220          | 898.869.238.137           | (306.749.041.820)           | 7.642.819.525                      | 896.849.737.062           |
| Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 25.4)                  | 2.690.000.000            | -                         | (1.720.000.000)             | -                                  | 970.000.000               |
| Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 25.5)             | 4.772.682.000            | -                         | (4.772.682.000)             | -                                  | -                         |
| Trái phiếu (Thuyết minh số 25.6)                            | 1.162.398.800.000        | 929.507.666.662           | (451.896.933.321)           | -                                  | 1.640.009.533.341         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 25.6)             | 34.360.609.067           | 37.502.684.138            | (27.814.513.310)            | -                                  | 44.048.779.895            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>4.350.974.499.384</b> | <b>21.639.832.941.085</b> | <b>(15.718.314.609.636)</b> | <b>12.196.695.051</b>              | <b>10.284.689.525.884</b> |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                          | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc                                            | Hình thức đảm bảo                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                    | VND             | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                           |                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai          | 701.032.666.948 | -                       | Từ ngày 11 tháng 7 năm 2018 đến ngày 15 tháng 2 năm 2019  | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất số 738 và 748 tại Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh                   |
|                                                                    | 98.647.200.000  | 4.320.000               | Ngày 12 tháng 12 năm 2018                                 |                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh              | 334.736.000.000 | -                       | Từ ngày 15 tháng 7 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ                                                                    |
|                                                                    | 110.574.737.302 | -                       | Từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 19 tháng 11 năm 2018  | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.250.000 đô la Mỹ                                                                     |
|                                                                    | 97.961.322.693  | -                       | Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 26 tháng 12 năm 2018  | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 46.250.000 đô la Mỹ                                                                    |
|                                                                    | 62.000.000.000  | -                       | Từ ngày 7 tháng 8 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018  | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.250.000 đô la Mỹ, bảo lãnh từ Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 445.539.373.764 | -                       | Từ ngày 15 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 12 năm 2018 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 135.000.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 300.000.000.000 VND                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh        | 374.939.385.914 | -                       | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 11 năm 2018  | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 300.000.000.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 43.500.000.000 VND |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                    | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc                                             | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              | VND             | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                            |                                                                                                                                                                                                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 348.339.442.735 | -                       | Từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018  | Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất                                                                                           |
|                                                              | 14.437.229.931  | -                       | Từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 9 năm 2018   | Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị                                                                                                                                                                |
|                                                              | 350.434.198.180 | -                       | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 11 năm 2018  | Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 187.000.000.000 | -                       | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2018 đến ngày 13 tháng 11 năm 2018 | Hàng tồn kho với giá trị 120.000.000.000 VND và 7.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                                                                                        |
|                                                              | 99.078.251.445  | -                       | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 | Hàng tồn kho với giá trị 110.000.000.000 VND                                                                                                                                                           |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh                   | 92.799.271.734  | -                       | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 11 năm 2018   | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ                                                                                                                                          |
|                                                              | 43.465.951.540  | 1.890.646               | Ngày 3 tháng 7 năm 2018                                    |                                                                                                                                                                                                        |
|                                                              | 114.329.195.547 | -                       | Từ ngày 12 tháng 7 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018  | Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 137.195.034.656 VND                                                                                                                                         |
|                                                              | 11.348.093.708  | -                       | Từ ngày 30 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 9 năm 2018   | Hàng tồn kho hoặc khoản phải thu và quyền thụ hưởng bảo hiểm hàng tồn kho tối với giá trị tối thiểu 250.000 đô la Mỹ; các khoản phải thu và bảo lãnh từ Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                         | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc                                            | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                   | VND             | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                           |                                                                                                                                                                                                     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh         | 259.653.193.092 | -                       | Từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 đến ngày 26 tháng 12 năm 2018 | Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 150.000.000.000 VND                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định | 245.724.000.000 | -                       | Từ ngày 4 tháng 9 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018  | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45.000.000.000 VND                                                                                                                                     |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa        | 199.998.216.647 | -                       | Từ ngày 28 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 84.000.000.000 VND và phương tiện vận tải                                                                                                              |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai  | 199.500.000.000 | -                       | Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 12 năm 2018  | Khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 126.000.000.000 VND                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                               | 186.073.708.198 | -                       | Từ ngày 19 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 11 năm 2018 | Hàng tồn kho với giá trị 200.000.000.000 VND, 6.588.880 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công và 4.849.000 cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công |
|                                                                   | 50.000.000.000  | -                       | Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến ngày 16 tháng 10 năm 2018  | Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND                                                                                                                                                        |



**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                           | Số cuối năm                      |                         | Kỳ hạn trả gốc                                                                                                               | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                     | VND                              | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông<br>- Chi nhánh Đắk Lắk                   | 92.571.920.772<br>59.976.375.000 | -<br>-                  | Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018<br>đến ngày 11 tháng 12 năm 2018<br><br>Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018<br>đến ngày 5 tháng 7 năm 2018 | Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND<br><br>Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng đầu tư<br>trả trước cho nông dân với giá trị<br>142.885.000.000 VND và hàng tồn kho với<br>giá trị 143.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC<br>(Việt Nam) – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh    | 133.000.000.000                  | -                       | Từ ngày 30 tháng 8 năm 2018<br>đến ngày 30 tháng 9 năm 2018                                                                  | Hàng tồn kho và các khoản phải thu với<br>giá trị 8.000.000 đô la Mỹ, bảo lãnh của<br>Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thành<br>Thành Công                                                                    |
|                                                                     | 17.280.619.709                   | -                       | Ngày 4 tháng 9 năm 2018                                                                                                      | Các khoản phải thu với giá trị 6.000.000<br>đô la Mỹ.                                                                                                                                                          |
| Ngân hàng United Oversea<br>Bank Limited – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh | 135.884.234.200                  | 5.910.580               | Ngày 4 tháng 7 năm 2018                                                                                                      | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị<br>6.000.000 đô la Mỹ                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế<br>Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai             | 128.278.863.300<br>6.336.292.875 | -<br>-                  | Từ ngày 12 tháng 9 năm 2018<br>đến ngày 19 tháng 10 năm 2018<br><br>Ngày 19 tháng 10 năm 2018                                | Hàng tồn kho và các khoản phải thu với<br>giá trị 200.000.000.000 VND<br><br>Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND                                                                                      |
| Ngân hàng Malayan Banking<br>Berhard – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh     | 81.868.309.830<br>81.680.789.307 | 3.561.040<br>-          | Ngày 19 tháng 12 năm 2018<br><br>Từ ngày 9 tháng 7 năm 2018<br>đến ngày 29 tháng 12 năm 2018                                 | Hàng tồn kho và khoản phải thu với<br>giá trị 8.750.000 đô la Mỹ<br><br>Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị<br>2.500.000 đô la Mỹ                                                                       |
|                                                                     | 42.914.893.397                   | -                       | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2018<br>đến ngày 20 tháng 7 năm 2018                                                                   | Khoản phải thu với giá trị<br>50.000.000.000 VND                                                                                                                                                               |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc                                             | Hình thức đảm bảo                                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                          | VND             | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                            |                                                   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn         | 120.336.000.000 | -                       | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018   | Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai       | 100.000.000.000 | -                       | Ngày 19 tháng 9 năm 2018                                   | Tín chấp                                          |
| Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội   | 53.959.331.664  | -                       | Từ ngày 21 tháng 7 năm 2018 đến ngày 25 tháng 8 năm 2018   | Các khoản phải thu với giá trị 50.000.000.000 VND |
|                                                          | 37.600.000.000  | -                       | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018   | Các khoản phải thu với giá trị 1.250.000 đô la Mỹ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh | 69.932.237.196  | -                       | Từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 | Quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thế chấp      |
|                                                          | 19.344.737.110  | -                       | Từ ngày 20 tháng 7 năm 2018 đến ngày 28 tháng 11 năm 2018  | Tài sản cố định                                   |
| Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 63.000.000.000  | -                       | Ngày 18 tháng 7 năm 2018                                   | Tín chấp                                          |
|                                                          | 21.904.040.171  | -                       | Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 5 tháng 7 năm 2018     | Tín chấp                                          |

**Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                                  | Số cuối năm    |                         | Kỳ hạn trả gốc                                                | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            | VND            | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                               |                                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt -<br>Chi nhánh Attapeu (*)                   | 61.096.837.766 | 2.691.183               | Từ ngày 21 tháng 4 năm 2016<br>đến ngày 17 tháng 8 năm 2017   | Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc<br>sở hữu của Công ty TNHH Phát triển<br>Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu,<br>hàng tồn kho, máy móc thiết bị và<br>3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Ninh Thuận  | 60.563.796.679 | -                       | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2018<br>đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Phương tiện vận chuyển và<br>máy móc thiết bị                                                                                                                                         |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Shinhan Việt Nam - Chi nhánh<br>Biên Hòa             | 59.911.810.000 | -                       | Từ ngày 21 tháng 11 năm 2018<br>đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 | Tín chấp                                                                                                                                                                              |
| Ngân hàng Sinopac<br>- Chi nhánh Hồ Chí Minh                               | 56.577.138.836 | -                       | Từ ngày 10 tháng 9 năm 2018<br>đến ngày 21 tháng 10 năm 2018  | Tín chấp                                                                                                                                                                              |
|                                                                            | 9.827.849.098  | 500.000                 | Từ ngày 11 tháng 7 năm 2018<br>đến ngày 9 tháng 9 năm 2018    | Tài sản hình thành từ khoản vay và bảo lãnh<br>của Công ty TNHH MTV Đường TTC<br>Biên Hòa - Đồng Nai                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Phát triển<br>Thành phố Hồ Chí Minh<br>- Chi nhánh Tây Ninh | 52.307.345.290 | -                       | Từ ngày 21 tháng 9 năm 2018<br>đến ngày 30 tháng 11 năm 2018  | Tín chấp                                                                                                                                                                              |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt -<br>Chi nhánh Khánh Hòa                           | 50.000.000.000 | -                       | Từ ngày 5 tháng 11 năm 2018<br>đến ngày 19 tháng 11 năm 2018  | Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng<br>thương mại số 1207/2017/HĐKT-BHS-NHS                                                                                                           |

(\*) Đây là khoản vay đã quá hạn của Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017 và Nhóm Công ty đang trong quá trình thương thảo sau khi chuyển đổi chủ sở hữu từ việc mua lại công ty này.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                   | Số cuối năm              |                         | Kỳ hạn trả gốc                                            | Hình thức đảm bảo                                                        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                                             | VND                      | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                           |                                                                          |
| Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa      | 49.810.000.000           | -                       | Từ ngày 12 tháng 9 năm 2018 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018 | Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại số 1207/2017/HĐKT-BHS-NHS |
| Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh              | 41.356.250.000           | -                       | Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 7 năm 2018    | Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ           |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang       | 40.237.338.682           | -                       | Từ ngày 27 tháng 8 năm 2018 đến ngày 26 tháng 10 năm 2018 | Thư bảo lãnh từ Công ty                                                  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh             | 32.251.742.587           | -                       | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018  | 17.696.846 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận | 17.809.660.019           | -                       | Từ ngày 12 tháng 9 năm 2018 đến ngày 20 tháng 11 năm 2018 | Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>6.425.229.852.866</b> | <b>18.873.449</b>       |                                                           |                                                                          |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

|                                                                                                                                         | Số cuối năm<br>VND     | Kỳ hạn trả gốc                                           | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Phát hành theo mệnh giá</b>                                                                                                          |                        |                                                          |                   |                      |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh – Hợp đồng mua trái phiếu số 139/2018/HĐMTP.TTCBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 (*) | 450.000.000.000        | Ngày 20 tháng 4 năm 2019                                 | 10,5              | Bổ sung vốn lưu động |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện – Hợp đồng mua trái phiếu số 1005/2018/SBT - PTI ngày 10 tháng 5 năm 2018 (*)                    | 100.000.000.000        | Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019 | 11,0              | Bổ sung vốn lưu động |
| Chi phí phát hành                                                                                                                       | (11.040.000.000)       |                                                          |                   |                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                        | <b>538.960.000.000</b> |                                                          |                   |                      |

(\*) Hình thức đảm bảo

- 61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100.000.000.000 VND; và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Hợp đồng bảo lãnh số 139/2018/HĐBL-TTC ngày 18 tháng 4 năm 2018 và số 147/2018/HĐBL-TTC ngày 10 tháng 5 năm 2018, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.3 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                          | Số cuối năm     |                         | Kỳ hạn trả gốc                                            | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                    | VND             | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                           |                                                                                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | 501.476.096.069 | 22.172.235              | Từ ngày 28 tháng 9 năm 2018 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023  | Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay                                                            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai            | 167.312.964.268 | -                       | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 2 năm 2022   | Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |
|                                                                    | 95.510.596.000  | -                       | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 1 tháng 10 năm 2022   | Tài sản cố định hình thành từ khoản vay                                                                                                                       |
|                                                                    | 17.225.306.616  | -                       | Từ ngày 29 tháng 9 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2022  | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn                   | 90.166.215.344  | -                       | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022 | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh ĐakLak                      | 63.335.000.000  | -                       | Từ ngày 26 tháng 9 năm 2018 đến ngày 26 tháng 3 năm 2023  | Quyền sử dụng đất số 3106 tại Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai                                |
|                                                                    | 39.916.000.000  | -                       | Từ ngày 23 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021 | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay                                                                                                                      |
|                                                                    | 11.388.722.452  | -                       | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2018 đến ngày 8 tháng 1 năm 2022    | Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay                                                                                                                      |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                                  | Số cuối năm    |                         | Kỳ hạn trả gốc                                             | Hình thức đảm bảo                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            | VND            | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                            |                                                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn               | 64.053.478.042 | -                       | Từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024 | Dự án Trung tâm Nhiệt điện                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh                   | 48.257.000.000 | -                       | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021   | Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay |
|                                                                            | 4.480.000.000  | -                       | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021   | Bất động sản đầu tư                                                                                              |
|                                                                            | 2.662.000.000  | -                       | Từ ngày 15 tháng 7 năm 2018 đến ngày 17 tháng 2 năm 2021   | Máy móc hình thành từ khoản vay                                                                                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 18.100.978.711 | -                       | Từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022   | Máy móc hình thành từ khoản vay                                                                                  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh                         | 7.818.908.149  | -                       | Từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 đến ngày 15 tháng 4 năm 2020  | Tín chấp                                                                                                         |
|                                                                            | 3.217.056.600  | -                       | Từ ngày 14 tháng 10 năm 2018 đến ngày 14 tháng 4 năm 2020  | Tín chấp                                                                                                         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh                | 6.795.180.000  | -                       | Từ ngày 27 tháng 9 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019  | Máy móc hình thành từ khoản vay                                                                                  |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                           | Số cuối năm              |                         | Kỳ hạn trả gốc                                           | Hình thức đảm bảo                                                  |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                     | VND                      | Nguyên tệ<br>(Đô la Mỹ) |                                                          |                                                                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai           | 6.297.994.012            | -                       | Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020   | Máy móc hình thành từ khoản vay                                    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận | 4.772.719.551            | -                       | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2018 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022 | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>1.152.786.215.814</b> | <b>22.172.235</b>       |                                                          |                                                                    |

Trong đó:

|                         |                 |            |
|-------------------------|-----------------|------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 255.936.478.752 | 3.500.000  |
| Vay dài hạn             | 896.849.737.062 | 18.672.235 |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

**25.4 Vay dài hạn bên khác**

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

| Bên cho vay                | Số cuối năm   |  | Kỳ hạn trả gốc                                            | Hình thức đảm bảo                                                   |
|----------------------------|---------------|--|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                            | VND           |  |                                                           |                                                                     |
| Quý Bảo vệ Môi trường rừng | 2.690.000.000 |  | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019 | Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai |
| Trong đó:                  |               |  |                                                           |                                                                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 1.720.000.000 |  |                                                           |                                                                     |
| Vay dài hạn                | 970.000.000   |  |                                                           |                                                                     |

Khoản vay dài hạn từ bên khác được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất 5,40% một năm

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.5 Trái phiếu phát hành dài hạn**

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

|                                                                          | Số cuối năm              | Kỳ hạn trả gốc                                            | Mục đích vay                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          | VND                      |                                                           |                                                                                                                                                                      |
| <b>Phát hành theo mệnh giá</b>                                           |                          |                                                           |                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (*)             | 450.000.000.000          | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021  | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)                 | 300.000.000.000          | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021  | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (**)                  | 300.000.000.000          | Từ ngày 27 tháng 5 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021  | Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (***)    | 425.600.000.000          | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023  | Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của TTC Attapeu |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (***) | 338.400.000.000          | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023 |                                                                                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Sở Giao dịch (***)                             | 300.000.000.000          | Từ ngày 23 tháng 6 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023 |                                                                                                                                                                      |
| Chi phí phát hành                                                        | (21.139.999.999)         |                                                           |                                                                                                                                                                      |
|                                                                          | <b>2.092.860.000.001</b> |                                                           |                                                                                                                                                                      |

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả  
Trái phiếu dài hạn

452.850.466.660  
1.640.009.533.341

## **Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa** (trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### **25. VAY (tiếp theo)**

#### **25.5 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

##### **(\*) Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

##### **Hình thức đảm bảo**

Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

##### **(\*\*) Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố của các ngân hàng thương mại gồm: Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,75% một năm.

##### **Hình thức đảm bảo**

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 09, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa.

## Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 25. VAY (tiếp theo)

#### 25.5 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

##### (\*\*\*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

##### Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu, trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu, ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai tại TTC Attapeu.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**25. VAY (tiếp theo)**

**25.6 Thuế tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                                              | Số cuối năm                               |                      | Số đầu năm                                |                      | VND                   |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính   | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính   |                       |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b> |                                           |                      |                                           |                      |                       |
| Từ 1 năm trở xuống                           | 33.160.559.659                            | 5.345.882.351        | 27.814.677.308                            | 3.589.538.294        | 9.162.829.086         |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>             |                                           |                      |                                           |                      |                       |
| Từ 1 - 5 năm                                 | 36.539.369.027                            | 3.793.014.490        | 32.746.354.537                            | 6.019.406.032        | 34.360.609.067        |
| Trên 5 năm                                   | 11.838.594.626                            | 536.169.268          | 11.302.425.358                            | -                    | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>81.538.523.312</b>                     | <b>9.675.066.109</b> | <b>71.863.457.203</b>                     | <b>9.608.944.326</b> | <b>43.523.438.153</b> |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                                              | Vốn cổ phần              | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Phụ trội hợp nhất | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                              |                          |                         |                   |                  |                               |                             |                                         | VND                      |
| <b>Năm trước (trình bày lại – Thuyết minh số 37)</b>                                         |                          |                         |                   |                  |                               |                             |                                         |                          |
| Số đầu năm                                                                                   | 1.947.610.330.000        | 155.174.403.823         | -                 | (40.306.862.293) | (2.165.210.735)               | 243.709.260.201             | 386.137.417.421                         | 2.690.159.338.417        |
| Tăng vốn                                                                                     |                          |                         |                   |                  |                               |                             |                                         |                          |
| trong năm                                                                                    | 584.272.350.000          | (146.070.770.000)       | -                 | -                | -                             | (233.713.240.000)           | (204.488.340.000)                       | -                        |
| Tái phát hành<br>cổ phiếu quỹ                                                                |                          |                         |                   |                  |                               |                             |                                         |                          |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                                                                 | -                        | 66.790.560.242          | -                 | 40.306.862.293   | -                             | -                           | -                                       | 107.097.422.535          |
| (trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37)                                                       |                          |                         |                   |                  |                               |                             |                                         |                          |
| Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái do<br>chuyển đổi báo<br>cáo tài chính<br>sang VND trong<br>năm | -                        | -                       | -                 | -                | -                             | -                           | 287.703.220.863                         | 287.703.220.863          |
| Trích lập các quỹ                                                                            | -                        | -                       | -                 | -                | 8.977.455.742                 | -                           | -                                       | 8.977.455.742            |
| Trích lập quỹ<br>khen thưởng,<br>phúc lợi                                                    | -                        | -                       | -                 | -                | -                             | 29.221.439.973              | (29.221.439.973)                        | -                        |
|                                                                                              | -                        | -                       | -                 | -                | -                             | -                           | (44.276.628.452)                        | (44.276.628.452)         |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                           | <b>2.531.882.680.000</b> | <b>75.894.194.065</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>6.812.245.007</b>          | <b>39.217.460.174</b>       | <b>395.854.229.859</b>                  | <b>3.049.660.809.105</b> |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

| Năm nay                                                                                   | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Phụ trội hợp nhất   | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
|                                                                                           |                   |                         |                     |                     |                               |                             |                                         | VND                 |
| Số đầu năm<br>(trình bày lại)                                                             | 2.531.882.880.000 | 75.894.194.065          | -                   | -                   | 6.812.245.007                 | 39.217.460.174              | 395.854.229.859                         | 3.049.660.809.105   |
| Tăng vốn<br>trong năm (*)                                                                 | 3.038.304.050.000 | 6.167.151.721.500       | -                   | -                   | -                             | -                           | -                                       | 9.205.455.771.500   |
| Mua cổ phiếu quỹ<br>(**)                                                                  | -                 | -                       | -                   | (1.099.985.561.092) | -                             | -                           | -                                       | (1.099.985.561.092) |
| Hợp nhất kinh<br>doanh dưới sự<br>kiểm soát chung                                         | -                 | -                       | (5.534.410.411.336) | -                   | -                             | -                           | -                                       | (5.534.410.411.336) |
| Hợp nhất<br>kinh doanh                                                                    | -                 | -                       | -                   | -                   | (60.507.070.429)              | -                           | -                                       | (60.507.070.429)    |
| Mua thêm từ lợi<br>ích cổ đông                                                            | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | -                           | 3.352.107.031                           | 3.352.107.031       |
| không kiểm soát                                                                           | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | -                           | -                                       | -                   |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm                                                              | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | -                           | 544.871.022.423                         | 544.871.022.423     |
| Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái do chuyển<br>đổi báo cáo tài<br>chính sang VND<br>trong năm | -                 | -                       | -                   | -                   | (6.914.344.958)               | -                           | -                                       | (6.914.344.958)     |
| Trích lập các quỹ                                                                         | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | 30.646.221.290              | (30.646.221.290)                        | -                   |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                                                    | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | -                           | (56.812.886.676)                        | (56.812.886.676)    |
| Khác                                                                                      | -                 | -                       | -                   | -                   | -                             | -                           | (121.800.106)                           | (121.800.106)       |
| Số cuối năm                                                                               | 5.570.186.730.000 | 6.243.045.915.565       | (5.534.410.411.336) | (1.099.985.561.092) | (60.609.170.380)              | 69.863.681.464              | 856.496.451.241                         | 6.044.587.635.462   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

- (\*) Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty hoàn tất phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017.
- (\*\*) Vào ngày 18 tháng 5 năm 2018, Công ty hoàn tất mua 61.600.900 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017. Cổ phiếu quỹ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu phát hành ngắn hạn cho các tổ chức tài chính (*Thuyết minh số 25.2*).

**26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                 | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                          |                          |
| Số đầu năm                      | 2.531.882.680.000        | 1.947.610.330.000        |
| Tăng trong năm                  | 3.038.304.050.000        | 584.272.350.000          |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>5.570.186.730.000</b> | <b>2.531.882.680.000</b> |
| Cổ tức công bố                  | -                        | -                        |
| Cổ tức đã trả                   | (12.074.600)             | (63.122.250)             |

**26.3 Cổ phiếu**

|                                                                           | Số lượng cổ phiếu         |                          |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                           | Số cuối năm<br>(cổ phiếu) | Số đầu năm<br>(cổ phiếu) |
| Cổ phiếu được phép phát hành                                              | 557.018.673               | 253.188.268              |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 557.018.673               | 253.188.268              |
| Cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                 | (61.600.900)              | -                        |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 495.417.773               | 253.188.268              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.4 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                                          | Năm nay                 | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)                                          | 544.871.022.423         | 287.703.220.863              |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                  | <u>(65.384.522.691)</u> | <u>(50.153.685.934)</u>      |
| Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | <b>479.486.499.732</b>  | <b>237.549.534.929</b>       |
| Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)                                                                   | <u>491.805.718</u>      | <u>252.898.723</u>           |
| <b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                           | <b>974</b>              | <b>939</b>                   |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|                             | VND                          |
|-----------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                  | 11.749.646.292               |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 103.382.120.397              |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu       | <u>(62.578.170.746)</u>      |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | <u>218.702.911</u>           |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b><u>52.772.298.854</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Năm nay                   | VND<br>Năm trước         |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu gộp:</b>            | <b>10.325.400.666.889</b> | <b>4.502.976.571.901</b> |
| Trong đó:                        |                           |                          |
| Doanh thu bán đường              | 9.085.503.491.590         | 3.890.626.622.497        |
| Doanh thu bán mật đường          | 348.022.122.396           | 186.801.226.683          |
| Doanh thu bán sản phẩm từ cao su | 294.315.456.434           | -                        |
| Doanh thu bán phân bón           | 227.851.686.505           | 123.099.383.747          |
| Doanh thu bán điện               | 166.760.012.512           | 105.973.587.594          |
| Doanh thu khác                   | 202.947.897.452           | 196.475.751.380          |
| <b>Trừ:</b>                      | <b>(40.705.067.180)</b>   | <b>(4.593.193.827)</b>   |
| Hàng bán trả lại                 | (19.232.917.599)          | (2.489.839.720)          |
| Chiết khấu thương mại            | (21.472.149.581)          | (2.103.354.107)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>           | <b>10.284.695.599.709</b> | <b>4.498.383.378.074</b> |
| Trong đó:                        |                           |                          |
| Doanh thu bán đường              | 9.044.825.709.704         | 3.886.484.285.563        |
| Doanh thu bán mật đường          | 348.022.122.396           | 186.644.635.254          |
| Doanh thu bán sản phẩm từ cao su | 294.315.456.434           | -                        |
| Doanh thu bán phân bón           | 227.851.686.505           | 123.006.968.301          |
| Doanh thu bán điện               | 166.760.012.512           | 105.973.587.594          |
| Doanh thu khác                   | 202.920.612.158           | 196.273.901.362          |
| Trong đó:                        |                           |                          |
| Doanh thu đối với bên khác       | 7.016.994.966.593         | 2.490.584.444.530        |
| Doanh thu đối với bên liên quan  | 3.267.700.633.116         | 2.007.798.933.544        |

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 280.009.634.773        | 134.299.173.133        |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư  | 409.954.101.307        | 70.255.215.430         |
| Cổ tức                            | 9.170.878.382          | 10.573.166.005         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 12.585.607.774         | 6.750.235.844          |
| Khác                              | 758.388.897            | 8.733.793              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>712.478.611.133</b> | <b>221.886.524.205</b> |

**28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư**

|                                                                                                    | Năm nay        | VND<br>Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư                                                           | 37.154.555.649 | 6.402.180.435    |
| Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm | 23.523.595.050 | 2.567.486.404    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                |                          | VND                                                 |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                | Năm nay                  | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
| Giá vốn bán đường              | 7.797.489.394.872        | 3.376.648.406.411                                   |
| Giá vốn bán mật đường          | 335.169.533.346          | 170.970.100.490                                     |
| Giá vốn bán sản phẩm từ cao su | 287.185.193.804          | -                                                   |
| Giá vốn bán phân bón           | 211.588.640.546          | 109.800.763.623                                     |
| Giá vốn bán điện               | 150.457.452.182          | 122.543.063.779                                     |
| Giá vốn khác                   | 176.720.816.771          | 162.279.311.052                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>8.958.611.031.521</b> | <b>3.942.241.645.355</b>                            |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                        |                        | VND                    |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí lãi vay                        | 714.074.144.851        | 256.785.222.928        |
| Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước | 42.862.204.238         | 15.853.168.345         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 13.551.277.323         | 3.366.986.196          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư               | 8.851.076.348          | 1.575.408.894          |
| Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư        | 2.585.105.125          | -                      |
| Khác                                   | 24.146.682.725         | 2.644.987.458          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>806.070.490.610</b> | <b>280.225.773.821</b> |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     |                        | VND                    |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 198.132.705.287        | 69.132.772.991         |
| Chi phí nhân viên                   | 83.458.331.575         | 9.416.545.804          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 6.957.515.143          | 3.601.885.953          |
| Chi phí khác                        | 29.109.127.902         | 5.205.694.298          |
|                                     | <b>317.657.679.907</b> | <b>87.356.899.046</b>  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                   | 203.577.651.635        | 66.041.843.774         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 84.588.920.252         | 32.270.873.968         |
| Chi phí dự phòng                    | 24.010.306.175         | 10.366.048.860         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 44.658.105.543         | 9.114.777.992          |
| Chi phí khác                        | 79.491.617.433         | 31.798.917.650         |
|                                     | <b>436.326.601.038</b> | <b>149.592.462.244</b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>753.984.280.945</b> | <b>236.949.361.290</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                           |                                  | VND                             |
|-------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                           | Năm nay                          | Năm trước<br>(trình bày lại)    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa | 11.419.140.594.444               | 3.577.405.836.747               |
| Chi phí nhân công                         | 511.493.083.747                  | 185.133.103.558                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn               | 408.466.666.779                  | 199.092.198.747                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 416.939.446.839                  | 136.469.477.678                 |
| Chi phí khác                              | 260.173.081.245                  | 81.090.389.915                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>13.016.212.873.054</u></b> | <b><u>4.179.191.006.645</u></b> |

**33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                |                               | VND                         |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                                | Năm nay                       | Năm trước                   |
| <b>Thu nhập khác</b>           |                               |                             |
| Lãi thanh lý tài sản cố định   | 136.006.351.296               | -                           |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê | 19.640.784.393                | 12.239.830.084              |
| Các khoản phạt                 | 6.403.272.751                 | -                           |
| Khác                           | 16.419.641.125                | 6.672.847.688               |
|                                | <u>178.470.049.565</u>        | <u>18.912.677.772</u>       |
| <b>Chi phí khác</b>            |                               |                             |
| Chi phí hoạt động cho thuê     | 16.191.791.399                | 6.945.875.450               |
| Các khoản phạt                 | 7.356.155.704                 | -                           |
| Khác                           | 12.081.682.945                | 3.429.612.261               |
|                                | <u>35.629.630.048</u>         | <u>10.375.487.711</u>       |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>          | <b><u>142.840.419.517</u></b> | <b><u>8.537.190.061</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

#### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### 34.1 Chi phí thuế TNDN

|                                             | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 149.157.040.507        | 21.676.778.668                                      |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước | 238.362.996            | 431.367.762                                         |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại       | (12.193.387.854)       | 278.190.193                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>137.202.015.649</b> | <b>22.386.336.623</b>                               |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                   | Năm nay                | Năm trước<br>(trình bày lại –<br>Thuyết minh số 37) |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>682.291.740.983</b> | <b>309.602.800.539</b>                              |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 117.715.087.206        | 49.046.625.398                                      |
| <b>Các điều chỉnh:</b>                            |                        |                                                     |
| Các bút toán điều chỉnh hợp nhất                  | 45.580.032.425         | -                                                   |
| Chi phí không được khấu trừ                       | 4.334.477.178          | 458.617.574                                         |
| Phân bổ lợi thế thương mại                        | 3.748.239.476          | 387.154.835                                         |
| Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước                    | 238.362.996            | 431.367.762                                         |
| Chênh lệch thanh lý khoản đầu tư                  | (457.773.495)          | 5.597.015.335                                       |
| Cổ tức                                            | (2.193.178.244)        | (1.057.316.600)                                     |
| Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn                  | -                      | (283.260.313)                                       |
| Lãi từ các công ty liên kết                       | (12.188.582.740)       | (8.042.497.734)                                     |
| Thuế TNDN được miễn                               | (19.574.649.153)       | (24.151.369.634)                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                          | <b>137.202.015.649</b> | <b>22.386.336.623</b>                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

|                                                  |                       | VND                              |                                                  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                  |                       | Bảng cân đối kế toán<br>hợp nhất | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh hợp nhất |
|                                                  |                       | Số cuối năm                      | Số đầu năm                                       |
|                                                  |                       | Năm nay                          | Năm trước                                        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>            |                       |                                  |                                                  |
| Tăng do hợp nhất                                 |                       |                                  |                                                  |
| kinh doanh                                       | 5.603.621.099         | -                                | -                                                |
| Dự phòng giảm                                    |                       |                                  |                                                  |
| giá hàng tồn kho                                 | 2.967.049.423         | -                                | 2.967.049.423                                    |
| Lợi nhuận chưa                                   |                       |                                  |                                                  |
| thực hiện                                        | 6.028.931.545         | 573.205.126                      | 5.455.726.419                                    |
| Thay đổi chi phí                                 |                       |                                  |                                                  |
| phải trả                                         | 1.254.104.949         | -                                | 1.254.104.949                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>15.853.707.016</b> | <b>573.205.126</b>               |                                                  |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>           |                       |                                  |                                                  |
| Tăng do hợp nhất                                 |                       |                                  |                                                  |
| kinh doanh                                       | 92.816.940.576        | -                                | -                                                |
| Thay đổi giá trị                                 |                       |                                  |                                                  |
| hợp lý tài sản                                   |                       |                                  |                                                  |
| thuần sau hợp                                    |                       |                                  |                                                  |
| nhất kinh doanh                                  | (3.763.546.916)       | -                                | 3.763.546.916                                    |
| Thay đổi dự                                      |                       |                                  |                                                  |
| phòng đầu tư tài                                 |                       |                                  |                                                  |
| chính dài hạn                                    | 1.247.039.853         | -                                | (1.247.039.853)                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>90.300.433.513</b> | <b>-</b>                         |                                                  |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                       | <b>12.193.387.854</b>            | <b>(278.190.193)</b>                             |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                        | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                                                    | <i>Năm nay</i>                                                                                                              | <i>Năm trước</i>                                                                                                                           |
|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             |                    |                                                                                                                              |                                                                                                                             | <i>VND</i>                                                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                | Bên liên quan      | Chuyển nhượng cổ phần TTC IZ                                                                                                 | 612.500.000.000                                                                                                             | -                                                                                                                                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công     | Bên liên quan      | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Thu nhập lãi<br>Chi phí lãi<br>Mua dịch vụ<br>Cho vay<br>Mua tài sản                         | 737.988.286.679<br>434.192.717.781<br>80.687.421.034<br>31.767.523.040<br>21.988.040.858<br>10.000.000.000<br>1.357.067.442 | 405.214.745.730<br>1.891.192.768<br>12.807.296.002<br>10.454.818.345<br>11.294.834.190<br>163.800.000.000<br>-                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bên liên quan      | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Mua dịch vụ<br>Thu nhập lãi<br>Chi phí lãi<br>Cung cấp dịch vụ<br>Mua nguyên liệu<br>Cho vay | 676.995.736.402<br>342.903.784.690<br>47.301.031.396<br>40.385.168.252<br>7.006.367.132<br>590.758.911<br>74.102.000<br>-   | 50.823.320.505<br>110.199.000.000<br>38.564.027.640<br>35.123.804.391<br>5.398.350.000<br>229.090.911<br>15.410.000.000<br>840.880.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre      | Bên liên quan      | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa<br>Mua nguyên liệu<br>Thu nhập lãi<br>Chi phí lãi                                               | 347.544.709.951<br>101.240.877.882<br>68.843.602.504<br>6.820.199.411<br>690.662.737                                        | 97.747.086.880<br>35.214.778.071<br>68.742.132.077<br>16.618.645.409<br>-                                                                  |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd   | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu<br>Bán hàng hóa<br>Ứng trước mua hàng<br>Thu nhập lãi<br>Chi phí lãi<br>Mua dịch vụ                          | 965.136.534.786<br>874.442.563.960<br>211.157.419.200<br>1.353.035.864<br>698.813.800<br>-                                  | 970.532.804.268<br>576.614.234.980<br>207.967.005.792<br>-<br>-<br>1.603.249.737                                                           |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                               | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                  | <i>Năm nay</i>                                                                 | <i>Năm trước</i>                                                                              | <i>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng                               | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu<br>Bán hàng hóa<br>Cung cấp dịch vụ<br>Phân chia lợi nhuận<br>Thu nhập lãi | 81.019.607.504<br>24.266.789.000<br>1.324.946.200<br>-<br>-                    | 114.044.021.914<br>20.332.350.522<br>-<br>7.288.838.895<br>45.424.928                         |            |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                         | Bên liên quan      | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Thu nhập lãi<br>Chi phí lãi<br>Cho vay<br>Mua nguyên liệu  | 546.976.996.273<br>91.744.315.250<br>59.834.240.939<br>6.163.940.669<br>-<br>- | 21.085.714.287<br>48.710.142.857<br>26.867.460.188<br>-<br>109.000.000.000<br>149.472.871.475 |            |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý<br>Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan      | Bán tài sản cố định<br>Bán hàng hóa<br>Mua dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ                     | 255.498.447.101<br>195.185.809.524<br>1.471.655.031<br>136.363.636             | -<br>-<br>1.008.785.960<br>-                                                                  |            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An                    | Bên liên quan      | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa<br>Chi hộ                                                     | 363.490.909.091<br>140.170.000.000<br>4.071.756.165                            | -<br>-<br>-                                                                                   |            |
| Công ty Cổ phần Lộc Thổ                                            | Bên liên quan      | Bán hàng hóa<br>Mua nguyên liệu<br>Ký quỹ thuê đất<br>Tiền thuê đất                        | 55.475.518.054<br>28.263.336.829<br>-<br>-                                     | -<br>57.865.463.900<br>4.134.487.500                                                          |            |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                             | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                              | Năm nay                                             | Năm trước                        | VND       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                                  | Bên liên quan | Mua dịch vụ<br>Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa     | 8.937.246.843<br>2.634.407.795<br>135.207.790       | 7.989.089.060<br>-<br>-          |           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì<br>Thành Thành Công          | Bên liên quan | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Mua nguyên liệu | 100.798.910.077<br>36.455.032.395<br>35.869.535.972 | 8.438.095<br>32.758.189.637<br>- |           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng<br>Toàn Thịnh Phát              | Bên liên quan | Mua dịch vụ<br>Bán hàng hóa                     | 9.270.683.293<br>61.605.714                         | 6.811.361.927<br>-               |           |
| <b>Giao dịch với bên liên quan khác</b>                                   |               |                                                 |                                                     |                                  |           |
| <i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</i> |               |                                                 |                                                     |                                  |           |
| Lương và thưởng                                                           |               |                                                 | 8.087.517.913                                       |                                  | VND       |
|                                                                           |               |                                                 |                                                     |                                  | Năm trước |
|                                                                           |               |                                                 | <u>8.087.517.913</u>                                | <u>6.111.632.740</u>             |           |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>           | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>                  |                    |                                     |                    |                   |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan      | Bán tài sản cố định<br>Bán hàng hóa | 249.302.744.490    | -                 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                      | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 96.589.200.000     | -                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Công         | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 235.036.706.000    | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 74.859.135.994     | -                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An                 | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 73.224.351.338     | 10.520.376.000    |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd                       | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 70.003.500.000     | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công                     | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 57.876.301.528     | 59.156.583.419    |
| Công ty Cổ phần Lộc Thổ                                         | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 36.152.729.758     | 4.525.001         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                          | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ                    | -                  | 48.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng                            | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 4.805.078.587      | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội          | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 1.146.462.990      | 45.622.500        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 929.100.840        | 306.167.140       |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín                       | Cổng ty liên kết   | Bán hàng hóa                        | 497.683.935        | -                 |
| Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công                       | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 6.287.123          | -                 |
| Công ty TNHH Hải Vĩ                                             | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 1.000.021          | -                 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                              | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | 9.000              | -                 |
|                                                                 | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ                    | -                  | 4.096.638.534     |
|                                                                 | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | -                  | 318.505.825       |
|                                                                 | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                        | -                  | 78.073.302.386    |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>   | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>            |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b> |                    |                             |                        |                              |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa          | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                | -                      | 45.780.000.000               |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai      | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                | -                      | 10.281.485.332               |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                  | Bên liên quan      | Bán tài sản<br>Bán hàng hóa | -                      | 7.261.165.198<br>754.600.000 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                  | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ            | -                      | 420.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang          | Bên liên quan      | Bán hàng hóa                | -                      | 121.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                    |                             | <b>900.430.291.604</b> | <b>217.187.971.335</b>       |

VND

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     |               |                 |                 |                 |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công (*)     | Bên liên quan | Mua hàng hóa    | 888.147.854.765 | 157.687.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)         | Bên liên quan | Mua hàng hóa    | 295.910.880.000 | -               |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd           | Bên liên quan | Mua hàng hóa    | 211.157.419.200 | 211.978.074.672 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (*)      | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 164.758.103.986 | 52.722.834.951  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An (*) | Bên liên quan | Mua hàng hóa    | 96.600.000.000  | -               |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng (*)            | Bên liên quan | Mua nguyên liệu | 52.634.652.710  | 20.015.194.100  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (*)          | Bên liên quan | Mua hàng hóa    | 21.405.055.440  | 118.988.721.305 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công            | Bên liên quan | Mua dịch vụ     | 2.533.253.700   | 1.075.030.000   |

(\*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ             | Số cuối năm                   | Số đầu năm                     |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>             |               |                                |                               |                                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công   | Bên liên quan | Mua nguyên liệu                | 1.701.160.464                 | -                              |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                    | Bên liên quan | Mua dịch vụ                    | 550.000.000                   | -                              |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan | Mua dịch vụ                    | 253.600.000                   | 126.800.000                    |
| Công ty TNHH Hải Vi                                             | Bên liên quan | Mua dịch vụ<br>Mua nguyên liệu | -<br>-                        | 2.122.804.295<br>2.450.466.821 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát       | Bên liên quan | Mua dịch vụ                    | -                             | 5.874.764.500                  |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai                  | Bên liên quan | Mua nguyên liệu                | -                             | 5.156.829.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |               |                                | <b>1.735.651.980.265</b>      | <b>578.198.519.644</b>         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                   |               |                                |                               |                                |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân                                    | Bên liên quan | Chuyển nhượng cổ phần TTC IZ   | 394.500.000.000               | -                              |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                      | Bên liên quan | Thu nhập lãi                   | 53.785.251.028                | 3.235.305.007                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Bên liên quan | Thu nhập lãi<br>Đặt cọc        | 35.420.856.485<br>-           | -<br>1.882.678.534             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                     | Bên liên quan | Thu nhập lãi<br>Đặt cọc        | 31.006.207.153<br>457.708.000 | 1.831.084.444<br>-             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An                 | Bên liên quan | Thu nhập lãi                   | 3.067.709.133                 | -                              |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>         |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                                                                 |                    |                           |                              | VND                       |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i></b>                |                    |                           |                              |                           |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng                            | Bên liên quan      | Lợi nhuận được chia       | 1.825.864.722                | 1.568.832.139             |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan      | Chi hộ<br>Đặc cộc         | 1.394.849.312<br>465.150.000 | 7.288.838.895             |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh                   | Công ty liên kết   | Thu nhập lãi              | 48.600.000                   | -                         |
| Công ty TNHH Hải Vi                                             | Bên liên quan      | Chi hộ                    | -                            | 2.973.460.912             |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                          | Bên liên quan      | Thu nhập lãi              | -                            | 930.358.121               |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu                          | Bên liên quan      | Chi hộ                    | -                            | 821.360.146               |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                      | Bên liên quan      | Chi hộ                    | -                            | 742.647.317               |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd                       | Bên liên quan      | Đặt cộc                   | -                            | 355.059.818               |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu                              | Bên liên quan      | Thu nhập lãi<br>Chi hộ    | -                            | 280.785.366<br>11.552.762 |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai                  | Bên liên quan      | Chi hộ                    | -                            | 131.580.000               |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                              | Bên liên quan      | Thu nhập lãi              | -                            | 105.041.667               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                    |                           | <b>521.972.195.833</b>       | <b>22.158.585.128</b>     |

**Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             |               |                    |                       | VND                    |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>     |               |                    |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín  | Bên liên quan | Cho vay            | 79.400.000.000        | 109.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thuận Thiên          | Bên liên quan | Cho vay            | 14.200.000.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công     | Bên liên quan | Cho vay            | -                     | 108.800.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Cho vay            | -                     | 35.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre      | Bên liên quan | Cho vay            | -                     | 18.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh          | Bên liên quan | Cho vay            | -                     | 12.000.000.000         |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu          | Bên liên quan | Cho vay            | -                     | 3.000.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            |               |                    | <b>93.600.000.000</b> | <b>285.800.000.000</b> |

(\*) Đây là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất cho vay từ 8,5% đến 10,5% một năm.

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>      | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>VND</i>                                                      |                    |                                |                        |                       |
| <b><i>Phải thu dài hạn khác</i></b>                             |                    |                                |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Lộc Thổ                                         | Bên liên quan      | Đặt cọc                        | 357.865.463.900        | 57.865.463.900        |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng                            | Bên liên quan      | Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh    | -                      | 12.707.425.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                    |                                | <b>357.865.463.900</b> | <b>70.572.888.900</b> |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>                       |                    |                                |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                          | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                   | 137.000.871.278        | 2.461.183.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công                     | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu<br>Mua dịch vụ | 25.125.056.248         | -<br>100.300.000      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                         | Bên liên quan      | Mua dịch vụ                    | 22.117.023.356         | 7.127.364.214         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An                 | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                   | 7.780.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công   | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu                | 4.266.982.908          | -                     |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                   | 3.360.000.000          | -                     |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công                        | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                   | 327.057.000            | 577.340.000           |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai                                    | Bên liên quan      | Mua hàng hóa và dịch vụ        | 8.300.000              | 550.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai                  | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu                | -                      | 36.562.958.884        |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i>                                      | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>     | <i>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>            |                    |                           |                        |                       |            |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                | Bên liên quan      | Mua hàng hóa              | -                      | 21.006.825.000        |            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây Dựng Toàn Thịnh Phát | Bên liên quan      | Mua dịch vụ               | -                      | 1.917.610.286         |            |
| Công ty cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang                | Bên liên quan      | Mua hàng hóa              | -                      | 1.060.000.001         |            |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong                          | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu           | -                      | 675.000.000           |            |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre                           | Bên liên quan      | Mua dịch vụ               | -                      | 51.568.000            |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          |                    |                           | <b>199.985.290.790</b> | <b>72.090.149.385</b> |            |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                  |                    |                           |                        |                       |            |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín                | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 66.829.943.383         | -                     |            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công               | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 37.268.337.247         | 72.570.000.000        |            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                   | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | 16.943.731.064         | 10.958.320.000        |            |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd                 | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | -                      | 1.532.566.506         |            |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai            | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | -                      | 1.280.449.618         |            |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa                | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ          | -                      | 1.214.000.000         |            |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                    | Bên liên quan      | Bán hàng hóa              | -                      | 99.149.707            |            |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh                        | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ          | -                      | 7.820.000             |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          |                    |                           | <b>121.042.011.694</b> | <b>87.662.305.831</b> |            |

**Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa**  
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**35. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|---------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         |               |                             |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (*)  | Bên liên quan | Vay                         | 300.000.000          | -                    |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>               |               |                             |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bên liên quan | Chi phí lãi                 | 752.253.057          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng        | Bên liên quan | Chi phí lãi                 | 290.635.498          | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công     | Bên liên quan | Chi phí lãi                 | 3.867.658            | -                    |
| Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd   | Bên liên quan | Chi phí lãi                 | 33.800.000           | -                    |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh          | Bên liên quan | Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh | -                    | 1.200.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            |               |                             | <b>1.080.556.213</b> | <b>1.200.000.000</b> |

(\*) Đây là khoản vay ngắn hạn có thời gian đáo hạn vào ngày 7 tháng 7 năm 2018 và chịu lãi suất 10% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**36. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                      |
|------------------|------------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
| Dưới 1 năm       | 26.675.423.391         | 3.804.307.240        |
| Từ 1 – 5 năm     | 114.719.008.574        | 1.148.588.760        |
| Trên 5 năm       | 227.749.422.265        | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>369.143.854.230</b> | <b>4.952.896.000</b> |

**37. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Công văn số 2316/TCHQ-TXNK của Tổng Cục Hải quan liên quan đến việc hoàn thuế nhập khẩu và không đề cập cụ thể đến hình thức xuất khẩu tại chỗ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty nhận định rằng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất thành phẩm xuất khẩu tại chỗ trong năm 2016 không thuộc đối tượng hoàn thuế nhập khẩu và do vậy quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế nhập khẩu phải thu Nhà nước với giá trị là 57.876.000.000 VND vào chi phí. Một số khoản mục và nghiệp vụ của dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại như sau:

|                                                      | VND                                            |                   |                               |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                                      | Số đầu năm<br>(đã được trình bày<br>trước đây) | Điều chỉnh hồi tố | Số đầu năm<br>(trình bày lại) |
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                 |                                                |                   |                               |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 67.683.797.819                                 | (57.876.000.000)  | 9.807.797.819                 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 16.881.858.042                                 | (5.787.600.000)   | 11.094.258.042                |
| Lợi nhuận sau thuế năm nay                           | 336.916.998.218                                | (52.088.400.000)  | 284.828.598.218               |
|                                                      | Năm trước<br>(đã được trình bày<br>trước đây)  | Điều chỉnh hồi tố | Năm trước<br>(trình bày lại)  |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |                                                |                   |                               |
| Giá vốn hàng bán                                     | (3.884.365.645.355)                            | (57.876.000.000)  | (3.942.241.645.355)           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | (27.895.746.430)                               | 5.787.600.000     | (22.108.146.430)              |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | 339.304.863.916                                | (52.088.400.000)  | 287.216.463.916               |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 339.791.620.863                                | (52.088.400.000)  | 287.703.220.863               |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>           |                                                |                   |                               |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 367.478.800.539                                | (57.876.000.000)  | 309.602.800.539               |
| Giảm (tăng) các khoản phải thu                       | (191.354.152.810)                              | 57.876.000.000    | (133.478.152.810)             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Số cuối năm   | Số đầu năm |
|--------------------------|---------------|------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ     |               |            |
| - Thành phẩm đường (tấn) | 73.259        | -          |
| Ngoại tệ các loại        |               |            |
| - LAK                    | 1.631.398.738 | -          |
| - USD                    | 2.072.270     | 3.566.100  |
| - SGP                    | 58.793        | 137        |
| - THB                    | 19.460        | -          |
| - INR                    | 18.140        | 18.140     |
| - AUD                    | 950           | 950        |
| - GBP                    | 630           | 630        |
| - EUR                    | 250           | 500        |

**39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang  
Người lập



Lê Phát Tín  
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngự  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 9 năm 2018